

Toán cêu hoá và đời gia đình

Lĩ Ngoả Vùn

Viả Gia đình và Giứả

Toán cêu Trĩn cú súphên tích taàliả, baàvĩiexem xeátaé nhên vaà òng lúá thuá àéy qua àrnh hõnhệp toán cêu trong tũng giai àoán củá tũn trnh toán cêu hoá, chó ra nhũng cú hõvaáhaech thúá mađoán cêu hoá àem láá cho cá quõé gia cuõng nhũ cho gia ành. Táé gia á cho rùng toán cêu hoá àaà xaá lèp nhũng quan hĩ áng xũkhaá vúátruyĩn thờng, vađàn thay àõĩ tính chéécủá thiếchĩ gia ành. Áĩĩn múácủá súđĩĩi àõĩ thiếchĩ gia ành nàp chính úá hõĩcáá chueñ múé củá thiếchĩ gia ành hĩĩ à àaà àũá xey dúng dụá trĩn mõiáĩĩn àĩĩmũĩ- túálo cááhên, mang tính àõá lèp túng àõẽvũá cáá thiếchĩ áađõvãĩĩn phua huõá vaé súáĩĩĩn tũĩcủá chĩnh phua Bĩn cááh àoá táá gia ácuõng phên tích cáá hĩĩn túúng múá xuêhĩĩĩn nhũ hõn nhên xuyĩn quõé gia đũũhĩĩĩn hình thúá cuõng cáá tũĩchủá mõi giũũhõn nhên hũp phá lèĩn bêẽ hũp phá, tĩ áaá buõn baá phua úãvãĩĩĩn, àãvãĩĩĩn ang àoũhoũsũáquan tẽm nhĩĩĩn hũn túáphĩá chĩnh phua Ngoãĩĩĩn, baàvĩĩi exó ra rùng àõnh kĩĩĩn giũũvẽn tũn táátrũng vèẽ àĩĩchũm soá gia ành àãkĩĩĩn cho phua úátrĩn toán thiế giũũvẽn laĩngũũáĩĩĩn nhẽn chĩnh công vĩĩĩn nãp, vađ tũĩĩn tuá duy trò cáãgoũlaĩĩĩn vai troáĩĩĩn” củá phua úã

Tũĩĩĩĩn Gia ành; Bĩĩĩĩn àõĩ gia ành; Hõn nhên vađ gia ành; Toán cêu hoá

Chưa bao giờ các quốc gia và các nền kinh tế trên thế giới lại kết nối với nhau, cộng tác với nhau và phụ thuộc lẫn nhau với quy mô và tốc độ lớn như hiện nay. Các nước đều cần phải suy ngẫm để biết được vị trí của mình ở đâu trong tương quan với các quốc gia khác trên thế giới; và phải

đổi mới để khai thác hết thuận lợi và hạn chế tối đa khó khăn do toàn cầu hoá gây ra nếu không muốn bị đẩy ra khỏi đường ray của con tàu phát triển. Thách thức lớn nhất đối với các quốc gia giờ đây là vượt thoát khỏi tư duy truyền thống, lấy định hướng toàn cầu để xác định định hướng quốc gia. Điều này cũng đúng với những gì đang diễn ra trong đời sống gia đình. Những thay đổi nhanh chóng của các mối quan hệ hôn nhân và gia đình do tác động của toàn cầu hóa, những quan hệ ứng xử mới khác với truyền thống và làm thay đổi tính chất của thể chế gia đình đòi hỏi những nghiên cứu nhằm chỉ ra những cơ hội và thách thức mà toàn cầu hóa đem lại cho các quốc gia cũng như cho gia đình, giúp cho không chỉ các nhà hoạch định chính sách có được một cái nhìn đầy đủ hơn về xu hướng biến đổi gia đình để xây dựng chiến lược phát triển gia đình phù hợp mà còn giúp cho việc thay đổi nhận thức xã hội trong việc xây dựng cuộc sống gia đình hạnh phúc.

1. Khañli ã toaã cêu hoaá

Toàn cầu hoá là một hiện tượng khách quan, một xu thế tất yếu chi phối sự phát triển của của thời đại chúng ta. Tuy nhiên, khái niệm toàn cầu hoá rất phức tạp và cho đến nay vẫn gây ra nhiều tranh cãi với những ý kiến, quan điểm trái ngược nhau. Toàn cầu hoá đang làm thay đổi một cách căn bản cấu trúc kinh tế và chính trị thế giới. Thomas L. Friedman (tác giả của cuốn sách Thế giới phẳng (The World is Flat), Nxb Trẻ 2006, đã khái quát 3 kỷ nguyên của toàn cầu hoá mà thế giới đã trải qua. *Kỷ nguyên thứ nhất* kéo dài từ năm 1492 – khi Columbus gương buồm, mở ra sự giao thương giữa thế giới Cũ và thế giới Mới – cho đến khoảng năm 1800. Thời kỳ này, tác giả gọi là Toàn cầu hoá 1.0. Toàn cầu hoá 1.0 đã làm thế giới co lại từ kích thước lớn thành kích thước trung bình. Toàn cầu hoá 1.0 đề cao các quốc gia và sức mạnh cơ bắp. Có nghĩa là giai đoạn này tác nhân then chốt của sự thay đổi, động lực thúc đẩy quá trình hội nhập toàn cầu là việc quốc gia của bạn sở hữu sức mạnh cơ bắp như thế nào – bao nhiêu sức mạnh cơ bắp, bao nhiêu sức ngựa, sức gió hay sức hơi nước -và bạn sử dụng sức mạnh đó như thế nào. Trong kỷ nguyên này, các quốc gia và chính phủ đã đi đầu trong việc phá bỏ các bức tường và kết nối thế giới lại với nhau, thúc đẩy sự hội nhập toàn cầu. Trong Toàn cầu hoá 1.0, các vấn đề cơ bản được đặt ra là: vị trí của một nước trong quá trình cạnh tranh và tận dụng cơ hội toàn cầu hoá như thế nào? Làm thế nào để cá nhân có thể vươn ra toàn cầu và cộng tác với cá nhân khác trong khuôn khổ quốc gia?

Kỷ nguyên thứ hai, Toàn cầu hoá 2.0, kéo dài từ năm 1800 đến năm 2000, bị gián đoạn bởi các cuộc Đại khủng hoảng và hai cuộc Chiến

tranh Thế giới. Thời kỳ này làm thế giới co lại từ cỡ trung bình xuống cỡ nhỏ. Trong Toàn cầu hoá 2.0, tác nhân then chốt của sự thay đổi, động lực thúc đẩy hội nhập toàn cầu là các công ty đa quốc gia. Các công ty đa quốc gia này vươn ra toàn cầu để mở rộng thị trường và thu hút sức lao động, với bước đi tiên phong đầu tiên của các công ty cổ phần Hà Lan và Anh cùng với cách mạng công nghiệp. Trong nửa đầu của thời kỳ này, hội nhập toàn cầu được thúc đẩy bởi sự sụt giảm phí giao thông do sự ra đời của động cơ hơi nước và đường sắt, trong nửa sau bởi sự sụt giảm phí liên lạc do sự phổ biến của điện tín, điện thoại, vệ tinh, cáp quang và phiên bản đầu của World Wide Web (WWW). Thời kỳ này đã chứng kiến sự ra đời và trưởng thành của nền kinh tế toàn cầu vì sự giao dịch về hàng hoá và thông tin giữa lục địa này với lục địa khác đã đủ lớn để hình thành thị trường toàn cầu. Vấn đề cơ bản của Toàn cầu hoá 2.0 là: vị trí của công ty tôi như thế nào trong nền kinh tế toàn cầu? Công ty cần tận dụng các cơ hội như thế nào? Làm thế nào để tôi có thể vươn ra toàn cầu và cộng tác với những cá nhân khác thông qua công ty của tôi.

Kỷ nguyên thứ ba bắt đầu từ khoảng năm 2000. Toàn cầu hoá 3.0 làm thế giới co từ cỡ nhỏ xuống siêu nhỏ và đồng thời san bằng sân chơi toàn cầu. Trong khi động lực toàn cầu hoá 1.0 là các quốc gia, của toàn cầu hoá 2.0 là các công ty thì động lực của toàn cầu hoá 3.0 là một động lực mới có tính độc đáo cho phép các cá nhân cộng tác và cạnh tranh trên thị trường toàn cầu, đó là một hệ thống thế giới phẳng, sản phẩm của sự hội tụ của máy tính cá nhân với cáp quang và phần mềm xử lý công việc (cho phép các cá nhân trên toàn thế giới tiếp cận với các sản phẩm số gần như miễn phí bất cứ từ nơi đâu và khoảng cách như thế nào). Con người trên hành tinh như búng tỉnh và nhận ra rằng họ có nhiều cơ hội để vươn ra toàn cầu với tư cách là những cá nhân, rằng hơn lúc nào hết, họ cần phải tư duy lại về chính mình trong sự cạnh tranh với cá nhân khác trên hành tinh chứ không phải cạnh tranh với nhau. Do đó, giờ đây mọi người phải và cần hỏi: vị trí của tôi, với tư cách là một cá nhân, trong sự cạnh tranh và trong cơ hội toàn cầu hiện nay là gì, và chính tôi phải cộng tác với những người khác trên thị trường toàn cầu như thế nào?

Có thể nhận thấy rằng, trong thời đại ngày nay, toàn cầu hoá là một quá trình trao đổi hàng hoá, dịch vụ... xuyên quốc gia. Sự trao đổi như vậy làm tăng tính phụ thuộc lẫn nhau, giữa các nền kinh tế trên khắp toàn cầu. Như vậy, xét ở góc độ chung nhất, toàn cầu hoá có thể được hiểu như là quá trình hình thành hệ thống thống nhất trên phạm vi toàn cầu về kinh tế, chính trị và văn hoá.

Kết quả là sự điều tiết của chính phủ quốc gia bị giảm sút. Đây là một đặc trưng vô cùng quan trọng có ảnh hưởng rất lớn đối với mọi thiết chế truyền thống (thiết chế gia đình không phải là ngoại lệ) bởi vì nó đặt các thiết chế này trước tình thế, một mặt là không thể không biến đổi, mặt khác là không thể biến đổi trước các trở lực của thể chế điều tiết ở cấp quốc gia. Điều này đặt ra nguy cơ đổ vỡ, nguy cơ đảo lộn các thiết chế truyền thống. Tính chất nguy hiểm cố nhiên sẽ được tăng lên ở mức rất cao ở các nước mà cơ chế thị trường chưa được xác lập hay chỉ đạt ở trình độ thấp và con người cá nhân, tự do cá nhân chưa phát triển. Do vậy xem xét ảnh hưởng và cơ chế tác động của thiết chế toàn cầu đối với thiết chế gia đình đương nhiên không phải là chuyện nhỏ cho dù được xét ở phương diện lý luận hay thực tiễn.

Toàn cầu hoá là một quá trình hội nhập không chỉ kinh tế mà cả văn hoá, công nghệ và quản lý. Giáo dục là một trong những nội dung nổi bật của toàn cầu hoá xét về phương diện văn hoá. Nền kinh tế tri thức là đặc trưng nổi bật của thế giới toàn cầu hoá. Không thể phủ nhận rằng tri thức có thể có được qua nhiều cách khác nhau: qua tiếp xúc, tích lũy kinh nghiệm, nhưng về cơ bản tri thức có được chủ yếu nhờ giáo dục. Xã hội càng phát triển thì giáo dục càng có vai trò to lớn đối với hình thành tri thức và sự phát triển của xã hội. Điều mà chúng tôi muốn đặc biệt nhấn mạnh ở đây là, không chỉ giáo dục nói chung mà giáo dục gia đình hay mở rộng ra là văn hoá gia đình sẽ có vai trò khác hẳn do những đòi hỏi của quá trình toàn cầu hoá.

Cách mà con người có thể đạt được tri thức mới không thể khác là thông qua hệ thống giáo dục, hơn thế là sự giáo dục phổ cập trên phạm vi toàn cầu, bởi lẽ giản đơn rằng các nguyên tắc và các chuẩn mực giá trị chung cho nhân loại cần được phải nhận thức trước khi áp đặt vào cộng đồng. Điều này hàm ý rằng toàn cầu hoá văn hoá trước hết là toàn cầu hoá giáo dục. Nói khác đi, giáo dục cần đi trước một bước thực chất là nảy sinh từ đòi hỏi của toàn cầu hoá. Những điều nói trên xác nhận rằng giáo dục đã có vị trí mới trong điều kiện toàn cầu hoá. Đến lượt mình, vị trí mới này đã làm thay đổi vị trí của giáo dục gia đình.

Toàn cầu hoá không chỉ tạo ra cơ hội mà còn làm nảy sinh những nguy cơ và thách thức đối với tất cả các quốc gia trên thế giới.

- Mất việc làm và mất cân đối về việc làm là một thực tế ở nhiều quốc gia. Đến cuối năm 1997, ở các nước OECD có 36 triệu người thất nghiệp, chiếm 7,1% lực lượng lao động. Rất khó có thể xác định được tỷ lệ những người lao động thực sự, nhưng thực tế có lẽ ở các nước

OECD chỉ có 30% dân số thực sự lao động, bởi lẽ giảm đơn là công nghệ đã có khả năng giảm sức người cần cho việc sản xuất ra sản phẩm (Kimon Valskakis, 1999).

- Sự giảm sút thu nhập của người nghèo và mất cân đối thu nhập. Cho đến năm 1997, thu nhập của 1/5 dân số nghèo nhất thế giới đã giảm từ 2,3 % xuống còn 1,4%, trong khi tỷ lệ của 1/5 dân số giàu nhất thế giới đã tăng từ 70% thành 85%. Hiện nay chỉ có 30-40% dân số được hưởng lợi từ toàn cầu hoá, nghĩa là đại bộ phận dân nghèo vẫn nằm ngoài vòng hưởng lợi. Toàn cầu hoá đã không phân bổ một cách bình đẳng cơ hội và nguồn thu nhập. Giảm sút thu nhập và khoảng cách thu nhập ngày càng tăng cùng với toàn cầu hoá đang là một thách thức thật sự đối với xã hội dân chủ (Kimon Valskakis, 1999).

- Mâu thuẫn giữa thể chế toàn cầu và thể chế quốc gia. Như đã nói ở trên, thể chế toàn cầu tác động đến các thể chế quốc gia theo cách “xô đổ tường” hay quét sạch các rác rưởi để tự mở đường đi. Ở đây nguy cơ và thách thức thực sự đã nảy sinh xét trên 2 phương diện: thứ nhất, các chính phủ quốc gia mất đi quyền lực hoặc chí ít là quyền lực bị giảm sút. Cũng giống như người lao động bị mất việc làm, nhiều chính phủ đã phản ứng theo hướng chống lại toàn cầu hoá. Điều này giải thích tại sao có sự thiếu nhất quán trong hành động thực tiễn và lời tuyên bố của nhiều chính phủ trên thế giới. Ở phương diện thứ hai, rõ ràng là các quốc gia cần phải có thời gian thích nghi, trong khi toàn cầu hoá có tính áp đặt ngay lập tức và không phân biệt. Điều này đã khoét sâu thêm hố ngăn cách về thu nhập, văn hoá giữa các quốc gia vốn có trình độ phát triển không giống nhau.

Sự bành trướng của thị trường toàn cầu là một xu thế không thể ngăn chặn được. Thách thức đối với các quốc gia không phải là tìm cách ngăn cản thị trường toàn cầu mà phải tìm ra những quy tắc và thể chế thích ứng tốt nhất để tham gia vào thị trường cạnh tranh toàn cầu.

2. Bối cảnh gia đình dưới tác động của Toàn cầu hoá

Trong điều kiện của toàn cầu hoá, kinh tế gia đình không chỉ là một đơn vị kinh tế nhỏ lẻ mà có thể mở rộng thành những công ty gia đình đầu tư sản xuất ở những quốc gia khác và trên phạm vi toàn cầu. Khác với công nghiệp hoá, toàn cầu hoá đem các nguyên tắc về tổ chức của phân công lao động toàn cầu áp đặt cho kiểu tổ chức phân công gia đình. Kết quả là gia đình với tư cách là một đơn vị kinh tế bị phân hoá và khiến cho nhiều người lầm tưởng rằng chức năng kinh tế gia đình đã mất đi hay chỉ đơn giản là một “bể chứa thu nhập”.

Dưới tác động của toàn cầu hoá, thu nhập và điều kiện sống của gia đình tiếp tục phân hoá sâu sắc. Toàn cầu hoá phân phối không đều các cơ hội và nguồn lợi đối với sự phát triển kinh tế gia đình. Một bộ phận các gia đình nhận được những cơ hội mới do toàn cầu hoá tạo ra dẫn đến tăng rất nhanh điều kiện sống và thu nhập. Trái ngược với xu hướng này là một bộ phận lớn gia đình không có khả năng thích ứng hay vận dụng được những cơ hội mới do toàn cầu hoá tạo ra, do vậy họ trở thành những kẻ thua cuộc trên sân chơi cạnh tranh ngày càng gay gắt của toàn cầu hoá. Hiện nay mới có khoảng 30-40% dân số trên thế giới được hưởng lợi do toàn cầu hoá tạo ra. Điều này có nghĩa là đại bộ phận dân nghèo chưa được tiếp cận các nguồn tín dụng ưu đãi, thông tin công nghệ mới... Do vậy kết quả sản xuất kinh doanh chẳng những không tăng mà còn giảm sút ngay trong điều kiện có rất nhiều cơ hội mới cho các gia đình phát triển kinh doanh. Nói một cách khác, trong điều kiện của toàn cầu hoá, xu hướng giảm sút thu nhập và điều kiện sống của một bộ phận dân cư là hiện thực đã và đang xảy ra. Như vậy, thời đại toàn cầu hoá hàm chứa một nguy cơ bản cùng hoá một bộ phận rất lớn dân cư, nhất là ở những quốc gia mà thể chế và chính sách của chính phủ không tương thích với điều kiện của toàn cầu hoá.

Trong điều kiện của toàn cầu hoá, thiết chế gia đình được xây dựng dựa trên một tiền đề mới - tự do cá nhân. Dựa trên tiền đề này, thiết chế gia đình đã có sự thay đổi về chất so với thiết chế gia đình trong thời kỳ công nghiệp hoá. Điều này được thể hiện trước hết ở sự xuất hiện của tính phi điều tiết của thiết chế gia đình hiện đại. Tính chất phi điều tiết có thể được hiểu theo nghĩa tự điều tiết, tính độc lập tương đối với các thiết chế xã hội và ít phụ thuộc vào sự điều tiết của chính phủ. Rõ ràng điều này chỉ có thể đạt được khi con người phát triển đến một trình độ cao của tự do cá nhân, tức là trong điều kiện của toàn cầu hoá.

Vấn đề đặt ra là liệu rằng xã hội có rối loạn không khi thiết chế gia đình ngày càng gia tăng tính phi điều tiết cùng với sự phát triển của toàn cầu hoá? Đây là một điểm mới, rất phức tạp. Tự do cá nhân trong điều kiện toàn cầu hoá được hiểu là tự do sáng tạo ra các giá trị mới. Với hoạt động này, chính phủ không thể điều tiết bởi vì bản tính sáng tạo cá nhân của con người là nhân tố tự điều tiết chính nó. Cho đến nay, thiết chế gia đình về cơ bản vẫn là những nguyên tắc, quy định mang tính cưỡng chế các thành viên của nó. Trong điều kiện của toàn cầu hoá, tự do cá nhân phát triển đến trình độ cao đã làm cho thiết chế gia đình thay đổi có tính bước ngoặt, từ chỗ nhằm vào cưỡng chế hay hạn định nghĩa vụ và trách nhiệm của các cá nhân chuyển thành tạo điều kiện và thúc đẩy tự do cá nhân, từ một cơ

ché mang tính điều tiết là chủ yếu chuyển thành thiết chế phi điều tiết là chủ yếu.

Đây là những điểm mới của sự biến đổi thiết chế gia đình nhưng lại chưa được nghiên cứu. Để tìm hiểu vấn đề này, chúng ta hãy xem xét sự biến đổi của quan hệ hôn nhân trong điều kiện toàn cầu hoá. Như chúng ta đã biết hôn nhân là cam kết về nghĩa vụ và trách nhiệm của vợ và chồng. Lẽ đương nhiên các cam kết này là những nhân tố cấu thành nội dung của thiết chế gia đình. Trong các xã hội mà gia đình chưa vượt qua giới hạn sinh tồn, chẳng hạn chế độ phong kiến, các cam kết cá nhân thường bao gồm những điểm cụ thể, chặt chẽ và rất phức tạp. Và điểm đáng chú ý là nó phụ thuộc ở mức độ rất cao vào thể chế xã hội phong kiến. Có thể nói rằng những cam kết về nghĩa vụ về trách nhiệm của vợ và chồng phần lớn sẽ không thực hiện được nếu không có chỗ dựa là thể chế xã hội của nó. Trong xã hội tư bản, những cam kết cá nhân như vậy đã được đơn giản hoá rất nhiều và ngày càng mang tính ước lệ hơn là các quy định mang tính pháp lý. Điều này giải thích tại sao trong điều kiện hiện nay tình trạng gia đình không kết hôn ngày càng gia tăng.

Trong điều kiện của toàn cầu hoá với giả định là tự do và ý thức cá nhân đã phát triển đến trình độ cao, quan hệ hôn nhân đã thực sự dựa trên cơ sở tự nguyện - tình yêu hay nhu cầu tình cảm đặc biệt đòi hỏi được tự nguyện dâng hiến. Dựa trên cơ sở này, thiết chế gia đình mang tính chất đặc trưng của thiết chế phi điều tiết, nó tương đối độc lập và không phụ thuộc nhiều vào thiết chế xã hội. Ở đây các cam kết về nghĩa vụ và trách nhiệm được thực hiện thông qua các quy định do thoả thuận cá nhân và cũng do các cá nhân tự nguyện thực hiện đã biến thành thói quen của văn hoá ứng xử của con người. Như vậy, dưới tác động của toàn cầu hoá, các chuẩn mực của thiết chế gia đình mang tính chất phi điều tiết nhiều hơn.

Toàn cầu hoá mở rộng thị trường lao động ra phạm vi toàn cầu, tạo ra những điều kiện mới cho việc xuất khẩu lao động ở mọi cấp độ, từ lao động có trình độ chuyên môn cao (các chuyên gia) cho đến lao động ít đòi hỏi trình độ chuyên môn cao hay lao động phổ thông. Sự di cư tự do và xuất khẩu lao động là động lực và môi trường mới để hình thành các cuộc hôn nhân đa sắc tộc. Hôn nhân xuyên quốc gia dưới rất nhiều hình thức và màu sắc khác nhau là một hiện tượng xã hội được chính phủ nhiều nước quan tâm. Ở trạng thái lý tưởng nhất, đây là kết quả của xu hướng mở rộng giao lưu quốc tế cả bề rộng lẫn bề sâu, phá vỡ giới hạn không gian và thời gian, vượt qua giới hạn văn hoá, làm phong phú và bổ sung cho sự giao lưu và quan hệ nam nữ. Mặt khác hôn nhân xuyên quốc gia cũng chứa

đựng nhiều yếu tố phức tạp nảy sinh từ sự khác biệt về mức sống, sự chênh lệch về tuổi tác, sự cách biệt về không gian, khác biệt về ngôn ngữ, lối sống, văn hoá ... Nhiều phụ nữ trẻ ở các nước chậm phát triển muốn thông qua hôn nhân với người nước ngoài để hy vọng có được cuộc sống đầy đủ hơn. Ngược lại nhiều người đàn ông ở những nước giàu có vì nhiều lý do đã thông qua các tổ chức môi giới xuyên quốc gia để lấy vợ. Nhu cầu này đã làm xuất hiện nhiều tổ chức buôn bán hôn nhân hợp pháp và bất hợp pháp. Bên cạnh đó là tệ nạn buôn bán phụ nữ và trẻ em qua biên giới.

Trong những năm gần đây do tác động của toàn cầu hoá, do chính sách mở cửa và luật hôn nhân gia đình của Việt Nam cho phép công dân Việt Nam kết hôn với người nước ngoài, hiện tượng người Việt Nam kết hôn với người nước ngoài ngày càng gia tăng, đặc biệt là hiện tượng phụ nữ Việt Nam kết hôn với đàn ông Đài Loan. Theo báo cáo thống kê của Văn phòng đại diện Kinh tế-Văn hoá Đài Bắc tại Thành phố Hồ Chí Minh, từ năm 1995 đến 2003, tổng số cặp vợ chồng Việt Nam-Đài Loan được phép nhập cảnh đã đạt tới 72.411 cặp, bình quân 10.000 cặp/năm. Phần lớn phụ nữ Việt Nam kết hôn với người Đài Loan tập trung ở các tỉnh miền Nam và đồng bằng sông Cửu Long (Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em, 2004).

Một tác động khác của toàn cầu hoá đến gia đình là những áp lực của công việc, lợi nhuận và cạnh tranh toàn cầu có nguy cơ làm cạn kiệt thời gian giành cho việc chăm sóc gia đình và tạo ra sự bất bình đẳng mới trong gia đình.

Trong thời đại toàn cầu hoá mọi hoạt động của con người đều tập trung vào công việc, thu nhập, giáo dục và các hoạt động khác bên ngoài gia đình trong khi bỏ quên hoạt động chăm sóc, một nhu cầu thiết yếu đối với các thành viên gia đình, đặc biệt là những người phụ thuộc là trẻ em, người già, người ốm đau. Cần nhấn mạnh rằng hoạt động chăm sóc là một trong những điều kiện của sự phát triển bền vững của nền kinh tế. Bởi vì thiếu sự chăm sóc trẻ em và cả người lớn đều không thể phát triển năng lực.

Trong thời kỳ đầu của xã hội công nghiệp hoá chúng ta đã biết đến mô hình gia đình hạt nhân lý tưởng mà Parsons xây dựng trong đó trách nhiệm kiếm thu nhập nuôi sống gia đình thuộc về đàn ông, trách nhiệm chăm sóc thuộc về người phụ nữ. Đàn ông giữ vai trò công cụ, đàn bà giữ vai trò biểu cảm. Và đó là những vai trò bổ sung cho nhau để bảo đảm hạnh phúc, sự hài hoà và sự bền vững của cuộc sống gia đình. Mô hình này đã nhận được sự phê phán mạnh mẽ từ các nhà nữ quyền vì nó hạn chế các cơ hội của phụ nữ ngoài vai trò làm vợ và làm mẹ. Nó được coi là sự tiếp nối của

chế độ gia trưởng áp bức bóc lột phụ nữ, là sự bất bình đẳng nam nữ cần phải được xoá bỏ. Trong xã hội toàn cầu hoá, khi phụ nữ được giải phóng khỏi vai trò người nội trợ trong gia đình, tham gia bình đẳng với nam giới vào các hoạt động kiếm thu nhập bên ngoài gia đình thì khoảng trống về chăm sóc gia đình trở thành vấn đề không những của gia đình mà của cả xã hội. Bởi vì sự thiếu vắng hoạt động chăm sóc không chỉ ảnh hưởng đến sự phát triển con người mà còn cản trở tăng trưởng kinh tế.

Con người cần được chăm sóc, nhưng thị trường lại đánh giá thấp một công việc thiêng liêng như là chăm sóc, hơn thế nữa còn gây thiệt hại cho những ai sử dụng thời gian vào hoạt động này vì như thế họ sẽ không có thời gian để phát triển các kỹ năng để làm những công việc được trả công. Phần lớn các công việc chăm sóc trong gia đình là không được trả công. Và trong sự cạnh tranh về thu nhập, người ta có xu hướng muốn thoát ra khỏi những công việc chăm sóc. Tuy nhiên gia đình không thể tồn tại nếu không có hoạt động chăm sóc. Định kiến giới trong vấn đề này đã khiến cho phụ nữ trên toàn thế giới dù đã bình đẳng với nam giới về việc làm và thu nhập vẫn tiếp tục là người đảm nhận chính đối với công việc này. Kết quả là làm xuất hiện sự bất bình đẳng mới trong gia đình. Thách thức của bất bình đẳng này không phải là phụ nữ không được tham gia vào các quá trình sản xuất và hoạt động xã hội hoặc không được tham gia vào thị trường lao động có thu nhập mà là ở chỗ sau khi làm việc và kiếm thu nhập như nam giới, phụ nữ lại phải gánh vác phần lớn trách nhiệm chăm sóc gia đình. Trách nhiệm hai vai này của người phụ nữ là cái mà các nhà nữ quyền gọi là “vai trò kép” của phụ nữ.

Hậu quả của “vai trò kép” là trong xã hội hiện đại, nhiều phụ nữ không muốn kết hôn, không muốn nuôi con và làm mẹ. Họ muốn dành toàn bộ thời gian công sức và trí tuệ cho công việc chuyên môn và sáng tạo. Không phải ngẫu nhiên mà trong thế giới hiện đại càng ngày càng có nhiều phụ nữ chọn lối sống độc thân để không vướng bận vào công việc gia đình. Các hình thức chung sống khác giới và đồng giới không chịu sự ràng buộc của pháp lý đã xuất hiện trong xã hội công nghiệp hoá có xu hướng tăng nhanh trong thời đại toàn cầu hoá như gia đình kết bạn, sống thử, hôn nhân theo hợp đồng, gia đình không con, gia đình đồng tính luyến ái...

Rõ ràng là trong thời đại hiện nay, không thể áp dụng những giải pháp truyền thống bằng cách phục hồi các chuẩn mực của gia đình gia trưởng và định kiến giới để buộc người phụ nữ thực hiện nghĩa vụ chăm sóc trong gia đình. Các xã hội cần phải dần xé bỏ để tìm ra những giải pháp mới cho hoạt động chăm sóc gia đình phù hợp với đặc thù của mình.

Sự phát triển của các dịch vụ xã hội về chăm sóc là tất yếu của cơ chế thị trường nhằm biến lao động chăm sóc không được trả công thành lao động được trả công. Tuy nhiên chỉ riêng dịch vụ xã hội thì không đủ thoả mãn nhu cầu chăm sóc vì trong rất nhiều trường hợp, những người có nhu cầu chăm sóc thì lại không có khả năng chi trả cho dịch vụ chăm sóc (ví dụ người già, trẻ em, người ốm đau, người khuyết tật trong các gia đình nghèo).

Định hướng trước tiên của chính sách là phải khuyến khích tất cả các thành viên gia đình tham gia vào hoạt động chăm sóc, khuyến khích cả lao động được trả công và lao động không được trả công trong hoạt động chăm sóc. Điều này đồng nghĩa với việc thách thức các giá trị và chuẩn mực truyền thống về hoạt động chăm sóc, tạo nên sự chia sẻ trách nhiệm của cả phụ nữ và nam giới trong hoạt động chăm sóc. Cách tiếp cận này là kinh nghiệm của nhiều nước Bắc Âu. Họ khuyến khích hoạt động chăm sóc nhưng không củng cố các vai trò giới tính truyền thống. Nhà nước có thể hỗ trợ cho giải pháp này bằng cách giảm bớt thời gian lao động được trả công của nam giới và tăng thêm thời gian giành cho việc chăm sóc gia đình của họ. Điều này cũng có nghĩa là Nhà nước hỗ trợ thêm nguồn cung cấp các dịch vụ chăm sóc gia đình.

Nghiên cứu biến đổi gia đình dưới tác động của toàn cầu còn khá mới mẻ đối với Việt Nam. Tuy nhiên đây là công việc rất cần thiết không những giúp cho các nhà hoạch định chính sách về gia đình có một cái nhìn đầy đủ hơn về xu hướng biến đổi gia đình để xây dựng chiến lược phát triển gia đình phù hợp mà còn giúp cho việc thay đổi nhận thức xã hội trong việc xây dựng cuộc sống gia đình hạnh phúc. ■

Tài liệu tham khảo

- Kimon Valskakis. 1999. *Globalization as theatre. Internatinal - Social Science Journal*, Unesco.
- Thomas L. Friedman. 2006. *Thế giới phẳng (The World is Flat)*. Nxb Trẻ.
- Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em. 2004. Báo cáo tổng hợp đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ: *Tìm hiểu thực trạng phụ nữ kết hôn với người Đài Loan tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long*.